TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 14-9-2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quý
Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Thăng
Bà Phan Thị Thu Hương

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Huy Công – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Ngọc Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2017 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con sau khi ly hôn "*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 37/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2017/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2017 giữa:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Quang S – sinh năm 1986
Địa chỉ thường trú: tổ M, ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Kim N – sinh năm: 1982
Hộ khẩu thường trú: tổ M, ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
Chỗ ở hiện nay: KP. B, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương.
- *Người kháng cáo*: bị đơn chị Lê Thị Kim N
(Ông S, bà N- có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm

- Về hôn nhân: Anh Nguyễn Quang S và chị Lê Thị Kim N tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau rồi tiến tới sống chung vào năm 2011 và được UBND xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai chứng nhận kết hôn ngay 22/3/2011. Vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo anh S trình bày

nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, chị N không tôn trọng anh và gia đình anh. Theo chị N trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do anh S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, thiếu trách nhiệm với mẹ con chị. Do đó cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Từ đầu năm 2016 anh chị đã sống ly thân cho đến nay. Anh S yêu cầu được ly hôn, chị N không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là: Nguyễn Lê Tấn L, sinh ngày 09/11/2011; Nguyễn Lê Tấn P, sinh ngày, 29/5/2013. Từ khi anh S và chị N ly thân đến nay, các con chung sống với chị N. Khi ly hôn anh S có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Chị N có cũng có nguyện vọng nuôi 02 con và yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Anh S và chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Nợ chung: Anh S và chị N có nợ bà Đoàn Thị Kim A – sinh năm: 1960, địa chỉ: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi số tiền 3.000.000đồng. Anh S tự nguyện thanh toán số nợ trên cho bà A.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N khai báo chị có vay Nhân hàng S – Chi nhánh Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: đường T, phường B, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh số tiền 30.000.000đ. Hiện nay chị đã thanh toán số nợ trên.

Tại bản án số: 37/2017/HNGĐ – ST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã căn cứ:

- Khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 235 Bộ Luật Tố tụng dân sự.
- Điều 51, Điều 54, Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.
- Pháp lệnh án phí , lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012 – HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANNTC.
- Điều 48 Nghị quyết số 326/NQ – UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quang S. Cho anh Nguyễn Quang S được y hôn với chị Lê Thị Kim N.

Về con chung: Anh S chị N có 02 con là: Nguyễn Lê Tấn L, sinh ngày 09/11/2011, Nguyễn Lê Tấn P, sinh ngày 29/5/2013. Ly hôn giao 02 con là Nguyễn Lê Tấn P và Nguyễn Lê Tấn L cho chị Lê Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Quang S phải cấp dưỡng nuôi cả hai con mỗi tháng 1.210.000đồng (một triệu hai trăm mười nghìn đồng) cho đến khi cháu L và cháu P đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 6/2017. Anh S có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/5/2017 chị Lê Thị Kim N có đơn xin kháng cáo, ngày 03/6/2017 chị N có kháng cáo bổ sung với nội dung: Kháng cáo về phần quan hệ hôn nhân,

yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Quang S, và yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại về phần cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có ý kiến: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Chị N thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau, anh S ngoại tình với người phụ nữ khác vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016. Tòa án cấp sơ chấp nhận đơn ly hôn và cho anh S được ly hôn với chị N là đúng quy định pháp luật. Chị N cho rằng anh S có chung sống như vợ chồng với cô P, tuy nhiên không có chứng cứ nào chứng minh và cũng không chứng minh được hậu quả nghiêm trọng xẩy ra từ hành vi nêu trên, anh S cũng chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng. Đối với mức cấp dưỡng, chị N trình bày, tiền học phí hàng tháng của mỗi cháu đã 1.000.000đ nên việc yêu cầu nâng mức cấp dưỡng là có căn cứ. Dó đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1**] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị Kim N làm đơn kháng cáo hợp lệ và trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[**2**] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Quang S và chị Lê Thị Kim N tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau rồi tiến tới sống chung vào năm 2011 và được UBND xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai chứng nhận kết hôn ngay 22/3/2011. Như vậy, hôn nhân giữa anh S và chị N là hợp pháp.

Theo anh S thì nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, chị N không tôn trọng anh và gia đình anh nên anh yêu cầu được ly hôn với chị N. Theo chị N nguyên nhân mâu thuẫn do anh S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, thiếu trách nhiệm với mẹ con chị. Do đó cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Từ đầu năm 2016 anh chị đã sống ly thân cho đến nay nhưng chị N không đồng ý ly hôn với anh S vì cho rằng: Anh S sống không chung thủy, đưa nhân tình về nhà khi vợ vắng nhà, sống không có trách nhiệm với vợ con. Anh S đã vi phạm chế độ một vợ, một chồng nhưng Tòa án lại không xem xét, giải quyết để chồng chị và gia đình chồng xem thường pháp luật.

Xét thấy, anh S, chị N đều thừa nhận cuộc sống hôn nhân của anh chị có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tôn trọng lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết cho anh S được ly hôn với chị N là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, chị N nêu trong quá trình chung sống, khi hôn nhân giữa anh chị còn tồn tại thì anh S ngang nhiên ngoại tình, vi phạm chế độ một vợ, một chồng, chị đã thu thập được đầy đủ chứng cứ. Tuy nhiên, chị lại không yêu cầu và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra hành vi vi phạm pháp luật của anh S để xử lý theo thẩm quyền. Do đó, việc chị N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết việc chồng chị vi phạm pháp luật nêu trên là không thuộc thẩm quyền của Tòa án nên không xét.

[**3**] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là: Nguyễn Lê Tấn L, sinh ngày 09/11/2011; Nguyễn Lê Tấn P, sinh ngày, 29/5/2013. Ly hôn, do các con còn nhỏ bản thân chị N có đủ điều kiện nuôi dưỡng, từ khi ly thân các con do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, tránh việc xáo trộn cuộc sống các con nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu L, cháu P cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ.

Đối với mức cấp dưỡng nuôi con: Theo Nghị Quyết 99/2015/QH ngày 11/11/2015 của Quốc Hội, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức cấp dưỡng mỗi tháng của 01 con là 650.000đ, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 06/2017 anh S phải cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng là 1.210.000đ là có cơ sở đúng quy định của pháp luật. Theo đơn kháng cáo, Chị N yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu là 4.000.000đ/tháng nhưng tại Phiên tòa phúc thẩm hôm nay chị N rút bớt yêu cầu, cụ thể chị chỉ yêu cầu anh S cấp dưỡng mỗi cháu 2.000.000đ/tháng đối với mỗi cháu. Xét thấy, cuộc sống hiện nay của chị N khó khăn do đang còn phải thuê nhà, các chi phí về sinh hoạt hàng ngày, học phí của các con tăng nên yêu cầu tăng mức cấp dưỡng mỗi cháu 2.000.000đ/tháng là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tăng mức cấp dưỡng mỗi cháu 2.000.000đ/tháng của chị N.

[**4**] Về tài sản chung: Tại tòa án cấp phúc thẩm anh S và chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tuy nhiên, chị N đặt ra là: Trước đây cha mẹ chồng hứa cho vợ chồng chị Quyền sử dụng đất diện tích là 2.000m^2, nhưng khi vợ chồng ly hôn thì gia đình chồng lật lọng không cho nữa đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh S khai tài sản chung của vợ chồng không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chị N cũng không có ý kiến gì, cũng như không có yêu cầu phản tố để yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nếu chị N cho rằng trong quá trình chung sống với nhau anh, chị có tạo dựng được khối tài sản chung hoặc được bất cứ ai cho, tặng tài sản, nếu có chứng cứ thì chị N có quyền làm đơn khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu. Do đó, không xem xét giải quyết yêu cầu này của chị N.

[**5**] Về nợ chung:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm anh S và chị N khai có nợ bà Đoàn Thị Kim A, sinh năm 1960, địa chỉ: thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi 3.000.000đ. Anh S tự nguyện trả số tiền nợ trên cho bà A. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã thông báo về việc giải quyết nợ khi ly hôn đối với bà A nhưng bà A không có ý kiến gì. Nên không xem xét, giải quyết

Cũng tại Tòa án cấp sơ thẩm chị N khai có vay Ngân hàng S - Chi nhánh Quận M, thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: đường T, phường B, Quận M, thành phố

Hồ Chí Minh số tiền 30.000.000đ nhưng Chị N đã thanh toán hết số nợ trên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã thông báo về việc giải quyết nợ khi ly hôn đối với Ngân hàng nhưng Ngân hàng không có ý kiến gì, nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí:

Án phí HNGĐ - ST: Anh Nguyễn Quang S phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân dân gia đình sơ thẩm và 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) anh S đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005420 ngày 04/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Anh S còn phải nộp tiếp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án phí HNGĐ - PT: Do yêu cầu kháng cáo của chị N được chấp nhận một phần, sửa bản án sơ thẩm nên chị N không phải chịu. Trả lại chị N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 005762 ngày 25/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[8] Từ những phân tích và nhận định nêu trên Hội đồng xét xử thống nhất với một phần quan điểm của đại diệnViện kiểm sát, chấp nhận một phần kháng cáo của chị N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Thị Kim N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 305 Bộ luật dân sự 2005, Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Quang S. Cho ông Nguyễn Quang S được ly hôn bà Lê Thị Kim N.

- Về con chung: có 02 con là; Nguyễn Lê Tấn Lộc, sinh ngày: 09/11/2011, Nguyễn Lê Tấn Phát, sinh ngày: 29/5/2013. Ly hôn giao 02 con Nguyễn Lê Tấn Lộc và Nguyễn Lê Tấn Phát cho chị Lê Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Anh Nguyễn Quang S phải cấp dưỡng nuôi cả 02 con mỗi tháng 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) cho đến khi cháu Lộc và cháu Phát đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 6/2017.

Anh Nguyễn Quang S được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết anh S, chị N có quyền yêu cầu xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết

- Về án phí:

Án phí HNGĐ - ST : Anh Nguyễn Quang S phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân dân gia đình sơ thẩm và 200.000đ (Hai trăm ngàn

đồng) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) anh S đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005420 ngày 04/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Anh S còn phải nộp tiếp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng).

Án phí HNGĐ - PT: chị N không phải chịu. Trả lại chị N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 005762 ngày 25/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- Đương sự;
- TAND huyện Tân Phú;
- VKS.ND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THA.DS huyện Tân Phú
- UBND phường (xã) cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Quý